

Số : 1109/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 9 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào
Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Vào lúc 16 giờ 00 ngày 09/9/2019 Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân nhận được Thông báo kết quả kiểm toán số 652/TB-KTNN ngày 04/9/2019 của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân. Theo đó, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị Công ty:

Nộp bổ sung thuế và các khoản nộp Nhà nước tăng thêm:

- + Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 246.231.319 đồng
- + Thuế Tài nguyên: 161.098.310 đồng
- + Phí môi trường: 116.693.540 đồng

Điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2018. (Các Phụ lục đính kèm).

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 10/9/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, HĐQT.



Lê Thị Ánh Đào

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2018

Phụ lục số 01a

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	209.725.359.315	209.795.359.315	70.000.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	26.724.721.269	26.724.721.269	-
1. Tiền	111	26.724.721.269	26.724.721.269	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	59.616.168.275	59.686.168.275	70.000.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	61.131.391.871	61.131.391.871	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.532.577.067	3.532.577.067	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.045.254.033	6.045.254.033	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11.093.054.696)	(11.023.054.696)	70.000.000
III. Hàng tồn kho	140	117.915.183.062	117.915.183.062	-
1. Hàng tồn kho	141	117.915.183.062	117.915.183.062	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.469.286.709	5.469.286.709	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.652.384.824	2.652.384.824	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.763.262.854	2.763.262.854	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	53.639.031	53.639.031	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	735.298.521.892	735.298.521.892	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	286.295.961	286.295.961	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	286.295.961	286.295.961	-
II. Tài sản cố định	220	656.851.708.402	656.851.708.402	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	652.528.222.074	652.528.222.074	-
- Nguyên giá	222	1.187.212.757.869	1.187.212.757.869	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(534.684.535.795)	(534.684.535.795)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.323.486.328	4.323.486.328	-
- Nguyên giá	228	5.523.713.418	5.523.713.418	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.200.227.090)	(1.200.227.090)	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	241	39.172.201.073	39.172.201.073	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	39.172.201.073	39.172.201.073	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	38.988.316.456	38.988.316.456	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	38.988.316.456	38.988.316.456	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	945.023.881.207	945.093.881.207	70.000.000



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2018

Phụ lục số 01a

NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2019 VND	01/01/2019 VND	Chênh lệch VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	503.629.604.252	504.153.627.421	524.023.169
I. Nợ ngắn hạn	310	293.723.276.645	294.247.299.814	524.023.169
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	118.985.178.718	118.985.178.718	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.801.412.830	15.801.412.830	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.281.158.551	3.805.181.720	524.023.169
4. Phải trả người lao động	314	15.331.803.145	15.331.803.145	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.971.156.303	3.971.156.303	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	943.300.120	943.300.120	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	134.589.083.803	134.589.083.803	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	588.748.030	588.748.030	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	231.435.145	231.435.145	-
II. Nợ dài hạn	330	209.906.327.607	209.906.327.607	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	209.622.620.000	209.622.620.000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	283.707.607	283.707.607	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	441.394.276.955	440.940.253.786	(454.023.169)
I. Vốn chủ sở hữu	410	441.394.276.955	440.940.253.786	(454.023.169)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	415.252.500.000	415.252.500.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	415.252.500.000	415.252.500.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(872.834.866)	(872.834.866)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15.949.797.232	15.949.797.232	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.064.814.589	10.610.791.420	(454.023.169)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.578.238.683	3.578.238.683	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.486.575.906	7.032.552.737	(454.023.169)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	945.023.881.207	945.093.881.207	70.000.000

Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG	DVT: đồng	70.000.000
1. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm		70.000.000
- Do giảm chi phí trích lập dự phòng chưa đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC		70.000.000
NGUỒN VỐN TĂNG		70.000.000
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng		524.023.169
- Do Công ty kê khai và nộp thiếu Thuế tài nguyên		161.098.310
- Do Công ty kê khai và nộp thiếu Phí môi trường		116.693.540
- Do tính lại thuế TNDN phải nộp do tăng lợi nhuận		246.231.319
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm:		454.023.169
- Do kết quả kiểm toán thay đổi		454.023.169



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018

Phụ lục số 02a

DVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	1.025.099.723.400	1.025.099.723.400	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	44.937.600.894	44.937.600.894	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	980.162.122.506	980.162.122.506	-
4. Giá vốn hàng bán	11	902.351.391.115	902.629.182.965	277.791.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	77.810.731.391	77.532.939.541	(277.791.850)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.660.168	25.660.168	-
7. Chi phí tài chính	22	26.521.389.784	26.521.389.784	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26.521.389.784	26.521.389.784	-
8. Chi phí bán hàng	24	18.283.429.105	18.283.429.105	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.523.422.079	24.453.422.079	(70.000.000)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	8.508.150.591	8.300.358.741	(207.791.850)
11. Thu nhập khác	31	1.261.433.671	1.261.433.671	-
12. Chi phí khác	32	298.010.706	298.010.706	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	963.422.965	963.422.965	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	9.471.573.556	9.263.781.706	(207.791.850)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.984.997.650	2.231.228.969	246.231.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	7.486.575.906	7.032.552.737	(454.023.169)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	180	169	(11)

Nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán tăng	277.791.850
- Do tăng số thuế tài nguyên phải nộp do đơn vị kê khai thiếu	161.098.310
- Do tăng số phí môi trường phải nộp do đơn vị kê khai thiếu	116.693.540
2. Chi phí quản lý doanh	70.000.000
- Giảm chi phí trích lập dự phòng chưa đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC	70.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện	246.231.319
- Do chi phí thay đổi.	246.231.319
Tổng lợi nhuận sau thuế	454.023.169
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	454.023.169

